

Số: 4121/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 28 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030;

Xét đề nghị của UBND huyện Vĩnh Thạnh tại 280/TTr-UBND ngày 19/11/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1394/TTr-STNMT ngày 25/11/2024.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

(theo Phụ lục III đính kèm)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Thạnh có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp trên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030.

**Điều 3.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

## Phụ lục I

## DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030							
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025				Kỳ cuối, đến năm 2030			
				Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)=(6)+(7)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>71.690,70</b>	<b>100,00</b>	<b>71.691</b>	<b>-</b>	<b>71.690,70</b>	<b>100,00</b>	<b>71.691</b>		<b>71.690,70</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>67.062,24</b>	<b>93,54</b>	<b>67.256</b>	<b>0,00</b>	<b>67.256,23</b>	<b>93,76</b>	<b>66.787</b>	<b>0,00</b>	<b>66.786,92</b>	<b>92,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	1.226,27	1,71	1.203	5,06	1.208,06	1,69	1.148	28,84	1.176,84	1,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	952,28	1,33	947		947,00	1,32	936		936,00	1,28
	Đất trồng lúa nước còn lại	224,58	0,31		211,65	211,65	0,30	-	191,43	191,43	0,30
	Đất trồng lúa nương	49,41	0,07		49,41	49,41	0,07	-	49,41	49,41	0,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.563,10	6,36		4.856,59	4.856,59	6,70		4.840,64	4.840,64	6,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.264,47	5,95	4.592	-574,08	4.017,93	5,63		3.790,26	3.790,26	5,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	37.137,04	51,80	35.229	1.855,77	37.084,77	51,73	13.771	-3,92	13.767,08	19,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	209,82	0,29	2.113	-1.903,18	209,82	0,29	23.442	53,19	23.495,19	32,77
1.6	Đất rừng sản xuất	19.575,70	27,31	19.483	98,50	19.581,50	27,31	19.411	-8,06	19.402,94	27,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	38,11	0,05		33,94	33,94	0,05		33,94	33,94	0,05
1.8	Đất làm muối					-	-			-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	47,73	0,07		263,63	263,63	0,37		280,03	280,03	0,39
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.989,55</b>	<b>5,56</b>	<b>4.153</b>	<b>0,00</b>	<b>4.153,23</b>	<b>5,75</b>	<b>4.802</b>	<b>0,00</b>	<b>4.801,89</b>	<b>6,65</b>
2.1	Đất quốc phòng	11,47	0,02	21	-8,03	12,97	0,02	70	-57,03	12,97	0,02
2.2	Đất an ninh	0,54	0,00	5	-3,21	1,79	0,00	5		5,00	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp					-	-			-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	36,03	0,05	71	0,03	71,03	0,10		71,03	71,03	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030							
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025				Kỳ cuối, đến năm 2030			
				Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại dịch vụ	6,08	0,01	29	-0,32	28,68	0,04		142,80	142,80	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19,52	0,03	32	-9,19	22,81	0,03		25,89	25,89	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			10	-4,10	5,90	0,01		43,30	43,30	0,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,31	0,00		10,95	10,95	0,02		107,58	107,58	0,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.194,04	3,06	2.351	66,39	2.417,39	3,33	2.241	438,86	2.679,86	3,69
-	Đất giao thông	461,90	0,64	503	46,75	549,75	0,73	512	96,38	608,38	0,80
-	Đất thủy lợi	874,37	1,22	886	7,54	893,54	1,25		904,77	904,77	1,26
-	Đất cơ sở văn hóa	6,61	0,01	27	-19,88	7,12	0,01	37	-29,48	7,52	0,01
-	Đất cơ sở y tế	4,59	0,01	5	0,03	5,03	0,01	7	-1,97	5,03	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	31,49	0,04	38	-5,56	32,44	0,05	50	-14,56	35,44	0,05
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,78	0,02	22	-2,34	19,66	0,03	33	-12,05	20,95	0,03
-	Đất công trình năng lượng	651,55	0,91	727	20,13	747,13	1,04	882	-2,10	879,90	1,23
-	Đất công trình bưu chính VT	0,70	0,00	1	-0,29	0,71	0,00	1	-0,29	0,71	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia					-	-			-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	9,64	0,01	13	-2,34	10,66	0,01	16	-5,34	10,66	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,12	0,00	9	-2,88	6,12	0,01	11	12,63	23,63	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,31	0,00		0,31	0,31	0,00		0,31	0,31	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	134,61	0,19	120	23,37	143,37	0,20		181,02	181,02	0,25
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học					-	-			-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội					-	-			-	-
-	Đất chợ	1,37	0,00		1,55	1,55	0,00		1,55	1,55	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					-	-			-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030							
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025				Kỳ cuối, đến năm 2030			
				Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,69	0,01		9,99	9,99	0,01		9,99	9,99	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,04	0,00		2,84	2,84	0,00		2,84	2,84	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	271,59	0,38	308	0,00	308,00	0,43		402,88	402,88	0,56
2.14	Đất ở tại đô thị	54,78	0,08	67		67,00	0,09		110,78	110,78	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,92	0,02	13	0,50	13,50	0,02		13,50	13,50	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	1,00	0,00	1	0,68	1,68	0,00		1,68	1,68	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					-	-			-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,62	0,00		0,62	0,62	0,00		0,62	0,62	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.358,25	1,89		1.165,41	1.165,41	1,63		1.158,56	1.158,56	1,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	11,83	0,02		11,83	11,83	0,02		11,76	11,76	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,84	0,00		0,84	0,84	0,00		0,84	0,84	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>638,91</b>	<b>0,89</b>	<b>281</b>	<b>0,00</b>	<b>281,24</b>	<b>0,48</b>	<b>102</b>	<b>0,00</b>	<b>101,89</b>	<b>0,36</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,30		1,00	5,10	1,40	0,80				
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>		<b>9,45</b>		<b>1,70</b>	<b>0,12</b>	<b>0,37</b>	<b>1,50</b>	<b>5,68</b>		<b>0,08</b>	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,45		1,70	0,12	0,37	1,50	5,68		0,08	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

1  
Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>402,74</b>		<b>2,00</b>	<b>60,27</b>	<b>0,44</b>		<b>52,80</b>	<b>0,07</b>	<b>60,68</b>	<b>226,48</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC										
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK										
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	339,90			60,27			52,80		60,68	166,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60,33									60,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,51		2,00		0,44			0,07		
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>134,28</b>	<b>8,95</b>	<b>19,12</b>	<b>38,26</b>	<b>6,92</b>	<b>7,10</b>	<b>17,69</b>	<b>4,91</b>	<b>26,01</b>	<b>5,32</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66	0,10	0,42						0,02	0,12





